

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng]

Báo cáo của Ban Giám đốc và
các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

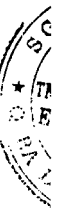
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap
[tên cũ là Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng]

Địa chỉ : Đốc Vân – Yên Viên – Gia Lâm – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 34



Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap
[tên cũ là Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng]

Địa chỉ : Dốc Vân – Yên Viên – Gia Lâm – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap, tên cũ trước đây là Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng, ("Công ty"), trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018208, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 6 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Lần thứ 2	2 tháng 1 năm 2008
Lần thứ 3	17 tháng 6 năm 2009
Lần thứ 4 với số đăng ký kinh doanh mới là 0102306413	2 tháng 11 năm 2010

Công ty được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp ngày 2 tháng 11 năm 2010. Tên trước đây của Công ty là Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Mạng.

Tên giao dịch quốc tế: VINACAP Telecom Electronics Joint Stock Company

Tên viết tắt: VINACAP JSC.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại dây (kể cả dây điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đấu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác;
- ▶ Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng;
- ▶ Mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm và dịch vụ sản xuất kinh doanh;
- ▶ Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp, vật liệu điện công nghiệp - dân dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- ▶ Nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- ▶ Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học. Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- ▶ Chuyển giao kỹ thuật công nghệ ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- ▶ Cho thuê các máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- ▶ Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Môi giới thương mại;
- ▶ Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- ▶ Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- ▶ Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí);
- ▶ Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- ▶ In ấn;
- ▶ Sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất pin, ắc quy, thiết bị điện chiếu sáng;
- ▶ Lắp đặt hệ thống điện;
- ▶ Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm; buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- ▶ Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap
[tên cũ là Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng]

Địa chỉ : Đốc Vân – Yên Viên – Gia Lâm – Hà Nội

CÔNG TY (tiếp theo)

- ▶ Kinh doanh bất động sản;
- ▶ Quảng cáo thương mại;
- ▶ Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- ▶ Bán lẻ đồ điện gia dụng;
- ▶ Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng; và
- ▶ Đại lý viễn thông; đại lý bảo hiểm.

Công ty có trụ sở chính tại Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch tại số 25, Ngõ 5, Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 134.966.000.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu đồng chẵn).

CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 28 tháng 5 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành bổ sung 3.500.000 cổ phiếu theo các phương án sau:

- ▶ Phát hành thêm 2.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty với mức giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu, theo tỷ lệ 5:1;
- ▶ Phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu cho đối tác chiến lược của Công ty là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long, với mức giá phát hành là 12.000 đồng/cổ phiếu;
- ▶ Phát hành thêm 500.000 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên với mức giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Việc thực hiện phát hành bổ sung vốn cổ phần đã được hoàn tất tại ngày 13 tháng 10 năm 2010. Tổng số tiền thu được từ việc phát hành thêm là 36.966.000.000 đồng Việt Nam (trong đó: tăng vốn cổ phần là 34.966.000.000 đồng Việt Nam và tăng thặng dư vốn cổ phần là 2.000.000.000 đồng Việt Nam), với 3.496.600 cổ phiếu mới được phát hành.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Chủ tịch
Ông Ngô Hồng Quân	Thành viên
Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Kỳ	Thành viên
Ông Trần Xuân Thái	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo như sau:

Ông Ngô Hồng Quân	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap
[tên cũ là Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng]

Địa chỉ : Dốc Vân – Yên Viên – Gia Lâm – Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng ban
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có thông báo số 26/TB-SGDCKHN về việc chấp thuận nguyên tắc niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng chứng khoán niêm yết: 13.496.600 cổ phiếu;
- Giá trị chứng khoán niêm yết: 134.966.000.000 đồng.

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

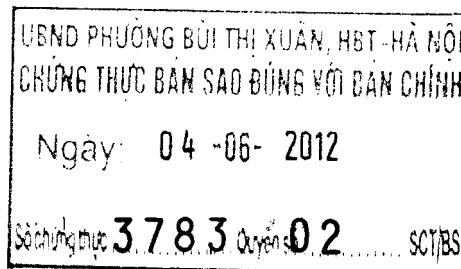
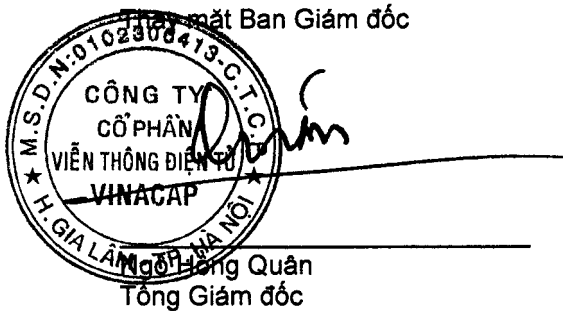
Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap
[tên cũ là Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng]

Địa chỉ : Đốc Vân – Yên Viên – Gia Lâm – Hà Nội

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2011



Số tham chiếu: 60866568/14546548

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap, tên trước đây là Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng, ("Công ty") và công ty con ("Công ty và công ty con"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo ("các báo cáo tài chính hợp nhất") được trình bày từ trang 7 đến trang 34. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty này đề ngày 1 tháng 2 năm 2010 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó.

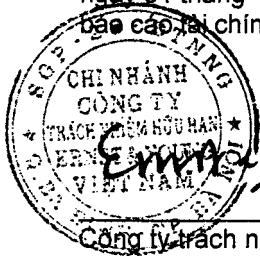
Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất số 3.11 và số 23. Trong năm 2010, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như năm tài chính trước. Hướng dẫn về đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201 khác biệt so với các quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10). Những ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất nếu Công ty áp dụng VAS 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất số 23.



Ernst & Young Vietnam Utd.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

TPH

Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0637/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

[Handwritten signature]

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0754/KTV

UBND PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, HBT - HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 04 -06- 2012
Số chứng thực 3783 Quyển 02..... SGTBS

[Handwritten signature]
PHÓ CHỦ TỊCH
Dương Cường Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	1/1/2010
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		637.942.093.390	207.831.909.609
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	86.279.223.637	22.709.947.811
111	1. Tiền		7.554.223.637	22.709.947.811
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.725.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.935.658.020	92.660.644.885
131	1. Phải thu khách hàng		176.572.912.646	86.214.657.377
132	2. Trả trước cho người bán		20.851.313.202	6.438.487.508
135	3. Các khoản phải thu khác		511.432.172	7.500.000
140	III. Hàng tồn kho	5	326.587.875.438	91.263.845.939
141	1. Hàng tồn kho		326.587.875.438	91.263.845.939
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		27.139.336.295	1.197.470.974
152	1. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		9.891.909.795	115.965.397
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	12.993.934.181	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		4.253.492.319	1.081.505.577
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		91.297.849.839	87.126.401.906
220	I. Tài sản cố định		82.226.793.741	73.571.370.639
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	81.166.413.556	73.571.370.639
222	Nguyên giá		96.776.387.147	82.413.780.738
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.609.973.591)	(8.842.410.099)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.060.380.185	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		7.619.000.000	12.119.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	4.500.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	8	7.619.000.000	7.619.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.452.056.098	1.436.031.267
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.452.056.098	1.436.031.267
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		729.239.943.229	294.958.311.515

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	1/1/2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		555.935.188.616	184.357.865.614
310	I. Nợ ngắn hạn		555.535.188.616	177.997.621.183
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	378.897.146.920	115.392.174.134
312	2. Phải trả người bán		140.807.912.186	39.114.291.006
313	3. Người mua trả tiền trước		11.454.015.454	1.261.739.431
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	15.428.090.429	2.816.024.445
315	5. Phải trả người lao động		3.195.910.133	1.671.666.507
316	6. Chi phí phải trả		929.124.368	146.472.800
319	7. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	1.845.830.083	16.494.019.883
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.977.159.043	1.101.232.977
330	II. Nợ dài hạn		400.000.000	6.360.244.431
334	1. Vay và nợ dài hạn	13	400.000.000	6.360.244.431
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.066.854.632	110.600.445.901
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	170.066.854.632	110.600.445.901
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.1	134.966.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	14.1	2.000.000.000	-
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.1	11.155.050.781	330.132.172
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	14.6	4.084.034.583	1.610.737.038
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	14.6	2.042.017.291	805.368.519
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.1	15.819.751.977	7.854.208.172
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	15	3.237.899.981	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		729.239.943.229	294.958.311.515

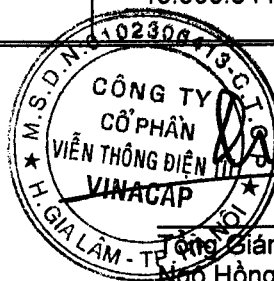
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

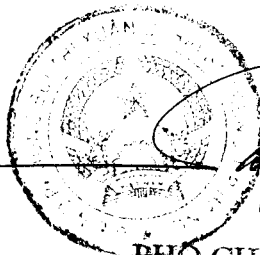
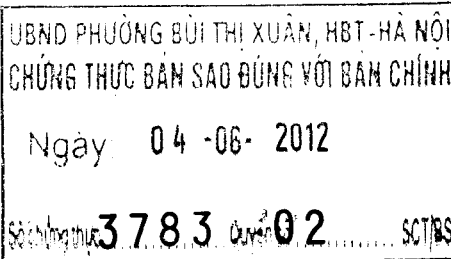
	31/12/2010	1/1/2010
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	806	12.454
- Euro (EUR)	228	239
2. Hàng hóa nhận giữ hộ	19.999.644.000	-


Kế toán trưởng
Vũ Hồng Hạnh




Tổng Giám đốc
Ngô Hồng Quân

Ngày 31 tháng 3 năm 2011




PHÓ CHỦ TỊCH
Đặng Trường Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010

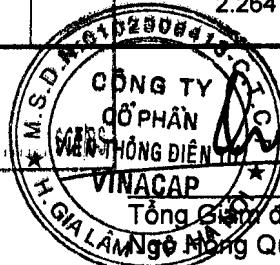
Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	1.603.250.376.078	237.061.229.533
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16.1	(1.287.863.979)	(1.853.983.023)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	1.601.962.512.099	235.207.246.510
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17	(1.481.574.533.935)	(202.370.300.701)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.387.978.164	32.836.945.809
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	3.118.356.216	149.705.165
22	7. Chi phí tài chính	18	(34.607.877.656)	(7.032.574.519)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(20.326.245.322)	(4.914.718.221)
24	8. Chi phí bán hàng		(42.618.070.842)	(8.337.115.961)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(13.849.322.509)	(6.142.374.251)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.431.063.373	11.474.586.243
31	11. Thu nhập khác		307.271.932	1.972.910.042
32	12. Chi phí khác		(209.153.914)	(229.766.511)
40	13. Lợi nhuận khác		98.118.018	1.743.143.531
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.529.181.391	13.217.729.774
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.2	(7.810.922.680)	(1.702.204.891)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.718.258.711	11.515.524.883
	Trong đó:			
	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	15	347.829.766	-
	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		24.370.428.945	11.515.524.883
70	19. Lãi trên cổ phiếu		2.264	1.106

Ngày 04/06/2012

Số chứng thư 3783 Quyển 02

Kế toán trưởng
Vũ Hồng Hạnh



Tổng Giám đốc
Ngô Hồng Quân

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Trường Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

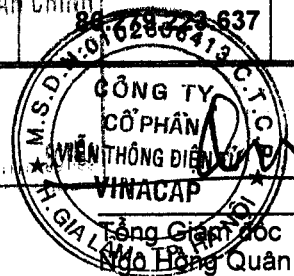
Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	812.026.614.421	203.668.367.261
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(873.433.116.794)	(241.242.972.255)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(18.159.708.014)	(8.323.077.504)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(19.758.026.857)	(4.914.718.221)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.050.505.624)	(476.542.337)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.024.866.252	1.731.996.122
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(117.839.596.437)	(12.599.790.559)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(220.189.473.053)	(62.156.737.493)
	II. Lưu chuyển tiền từ thuần từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.084.252.454)	(6.328.110.701)
25	2. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	(950.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	228.570.000	84.587.728
30	Lưu chuyển tiền tệ thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(8.855.682.454)	(7.193.522.973)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	36.966.000.000	10.806.000.000
	2. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông thiểu số	1.200.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	642.550.712.169	197.757.064.922
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(379.720.681.372)	(115.870.397.846)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.381.490.000)	(3.567.760.000)
40	Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	292.614.540.797	89.124.907.076
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	63.569.385.290	19.774.646.610
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	22.709.947.811	2.934.714.658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(109.464)	586.543
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	86.779.223.637	22.709.947.811

UBND PHƯƠNG BUI THI XUAN, HBT - HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BAN SẠO ĐUNG KỶ BAN CHÍNH

Ngày: 04/06/2012

Số chứng từ: 3783/02



Kế toán trưởng
Vũ Hồng Hạnh

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

PHÓ CHỦ TỊCH
Vũ Hồng Hạnh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap ("Công ty") được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018208, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 6 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Lần thứ 2	2 tháng 1 năm 2008
Lần thứ 3	17 tháng 6 năm 2009
Lần thứ 4 với số đăng ký kinh doanh mới là 0102306413	2 tháng 11 năm 2010

Công ty được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp ngày 2 tháng 11 năm 2010. Tên trước đây của Công ty là Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Mạng.

Tên giao dịch quốc tế: VINACAP Telecom Electronics Joint Stock Company

Tên viết tắt: VINACAP JSC.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại dây (kể cả dây điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đấu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác;
- ▶ Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng;
- ▶ Mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm và dịch vụ sản xuất kinh doanh;
- ▶ Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp, vật liệu điện công nghiệp - dân dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- ▶ Nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- ▶ Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học. Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- ▶ Chuyển giao kỹ thuật công nghệ ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- ▶ Cho thuê các máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- ▶ Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Môi giới thương mại;
- ▶ Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- ▶ Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- ▶ Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)
- ▶ Sửa chữa thiết bị liên lạc
- ▶ In ấn
- ▶ Sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất pin, ắc quy, thiết bị điện chiếu sáng
- ▶ Lắp đặt hệ thống điện
- ▶ Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm; buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- ▶ Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông
- ▶ Kinh doanh bất động sản; Quảng cáo thương mại;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm (tiếp theo):

- ▶ Quảng cáo thương mại;
- ▶ Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- ▶ Bán lẻ đồ điện gia dụng
- ▶ Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng; và
- ▶ Đại lý viễn thông; đại lý bảo hiểm.

Công ty có trụ sở chính tại Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch tại số 25, Ngõ 5, Phố Lạng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 134.966.000.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu đồng chẵn).

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Dịch vụ Viễn thông Việt Nam. Công ty con này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008. Hoạt động chính của công ty con này là xây dựng hạ tầng viễn thông, tin học, truyền hình trong các tòa nhà, khu công nghiệp, xuất nhập khẩu, buôn bán vật tư, máy móc, hàng điện tử và thiết bị viễn thông. Theo cam kết đăng ký góp cổ phần đến ngày 17 tháng 4 năm 2011 và giấy phép kinh doanh của công ty này, Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap góp và nắm giữ 25% vốn chủ sở hữu của công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã góp 60,47 % vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Số lượng nhân viên chính thức và thời vụ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 239 nhân viên (năm 2009: 158 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và Hệ thống Kế toán Việt Nam cùng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap (công ty mẹ) và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập dựa trên các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (chưa được hợp nhất các báo cáo tài chính của công ty con) do Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ thực sự nắm quyền kiểm soát trong công ty con này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 và ảnh hưởng của tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty con là không đáng kể đối với các báo cáo tài chính hợp nhất của năm 2009.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm hiện tại và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	05 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí thuê văn phòng trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") từ năm 2009.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10") khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ ngắn hạn (dưới 1 năm) cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ ngắn hạn (dưới 1 năm) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ dài hạn (trên 1 năm) cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	-Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ dài hạn (trên 1 năm) cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. -Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ dài hạn (trên 1 năm) cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 23.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được trả cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Theo Quy định phần E thông Tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 hướng dẫn thi hành nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/12/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế TNDN, Công ty thuộc đối tượng cơ sở sản xuất kinh doanh mới thành lập nên được miễn giảm thuế trong 2 năm đầu (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% cho 2 năm tiếp theo (năm 2009 và năm 2010) cho lĩnh vực sản xuất.

Hiện tại, Công ty có hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại. Vì vậy, tỉ lệ thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở tỉ lệ giữa doanh thu thương mại chiếm trong tổng doanh thu của đơn vị. Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ lĩnh vực thương mại là 25%.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	31/12/2010	1/1/2010
Tiền mặt	807.781.320	4.290.470.337
Tiền gửi ngân hàng	6.746.442.317	18.419.477.474
Các khoản tương đương tiền	78.725.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>86.279.223.637</u>	<u>22.709.947.811</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 7 ngày đến 1 tháng và có lãi suất từ 12%/năm đến 13%/năm.

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	31/12/2010	1/1/2010
Hàng mua đang đi trên đường	58.702.800.000	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13.974.501.809	25.613.389.344
Công cụ, dụng cụ	500.200	3.052.676
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.137.099.228	36.854.731.648
Thành phẩm	13.896.690.509	11.143.340.047
Hàng hóa	218.791.375.060	16.426.626.183
Hàng gửi đi bán	84.908.632	1.222.706.041
TỔNG CỘNG	<u>326.587.875.438</u>	<u>91.263.845.939</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	31/12/2010	1/1/2010
Thuế nhập khẩu nộp thừa	2.446.463.179	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải thu	10.505.389.981	-
Thuế khác	42.081.021	-
TỔNG CỘNG	<u>12.993.934.181</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	6.276.167.906	72.973.213.510	3.111.248.809	39.938.013	13.212.500	82.413.780.738
- Mua trong năm	1.067.860.909	6.815.954.988	3.228.410.455	-	-	11.112.226.352
- Tặng khác (*)	-	102.000.000	832.168.182	95.413.603	3.938.290.076	4.967.871.861
- Giảm khác	-	(1.717.491.804)	-	-	-	(1.717.491.804)
Số dư cuối năm	7.344.028.815	78.173.676.694	7.171.827.446	135.351.616	3.951.502.576	96.776.387.147
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu năm	653.767.524	7.784.232.780	387.189.649	14.467.547	2.752.599	8.842.410.099
- Khấu hao trong năm	318.257.832	7.161.277.752	439.211.689	28.422.573	395.150.256	8.342.320.102
- Tặng khác (*)	-	10.752.500	104.021.022	27.961.672	-	142.735.194
- Giảm khác	-	(1.717.491.804)	-	-	-	(1.717.491.804)
Số dư cuối năm	972.025.356	13.238.771.228	930.422.360	70.851.792	397.902.855	15.609.973.591
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	5.622.400.382	65.188.980.730	2.724.059.160	25.470.466	10.459.901	73.571.370.639
Số dư cuối năm	6.372.003.459	64.934.905.466	6.241.405.086	64.499.824	3.553.599.721	81.166.413.556
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	5.988.510.198	63.732.466.298	-	-	-	-

(*) Tặng khác trong năm bao gồm nguyên giá tài sản cố định và khấu hao lũy kế của công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Giá trị máy móc thiết bị đầu năm bao gồm giá trị dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất cáp quang trị giá 11.726.487.654 VNĐ của Công ty Cổ phần Cấp Trường Phú ("Công ty Trường Phú") góp vốn liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2008/BCC/VINACAP-TGP ký ngày 31 tháng 5 năm 2008 giữa Công ty và Công ty Trường Phú, và được ghi nhận là Tài sản cố định hữu hình của Công ty trong năm 2008 và năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty và Công ty Trường Phú đã thống nhất kết thúc liên doanh và ký kết thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên, các bên phân chia và trả lại tài sản góp vốn. Sau đó, Công ty cũng đã đồng ý mua lại dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất cáp quang với giá trị bằng với giá trị còn lại của các tài sản này để dùng tiếp tục sản xuất kinh doanh. Việc mua bán nêu trên đã hoàn tất trong năm 2010.

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (VNTT). Hoạt động chính của VNTT là cung cấp dịch vụ truyền thông, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, truyền thông, công nghệ thông tin và các hoạt động khác theo giấy phép kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đang nắm giữ 4,66% vốn chủ sở hữu của công ty này.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	31/12/2010	1/1/2010
Chi phí quảng cáo	309.247.387	59.226.882
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	794.835.747	506.313.503
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	84.646.037	40.779.364
Chi phí thuê văn phòng	94.215.500	57.847.749
Chi phí bảo hành, bảo trì USB 3G	-	260.500.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	169.111.427	511.363.769
TỔNG CỘNG	1.452.056.098	1.436.031.267

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	31/12/2010	1/1/2010
Vay ngắn hạn	372.768.301.209	109.030.853.604
Vay dài hạn đến hạn phải trả	6.128.845.711	6.361.320.530
TỔNG CỘNG	378.897.146.920	115.392.174.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

10.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau

Đơn vị tính: VNĐ

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Giá trị theo nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	USD			
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	40.180.347.476		Các khoản vay sẽ đáo hạn từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2011. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng	12% - 17,5%	Nhà xưởng trên đất, dây chuyền máy móc, thiết bị, cổ phiếu, quyền đòi nợ bán hàng và hàng hoá tồn kho
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	312.698.903.268	16.516.950,31	Các khoản vay sẽ đáo hạn từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2011. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng	5% -7%	
Ngân hàng TMCP Liên Việt	19.889.050.465	1.050.552		5% -7%	Quyền đòi nợ phải thu
TỔNG CỘNG	372.768.301.209	17.567.502,31			

10.2 Các khoản vay dài hạn đến hạn trả

Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Giá trị theo nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	USD			
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	2.493.629.280		Các khoản vay sẽ đáo hạn từ tháng 2 đến tháng 11 năm 2011. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng	15% - 17,5%	Dây chuyền máy móc sản xuất dây điện
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	3.635.216.431	192.014,39	Các khoản vay sẽ đáo hạn từ tháng 2 đến tháng 11 năm 2011. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng	5% -7%	
TỔNG CỘNG	6.128.845.711	192.014,39			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31/12/2010</i>	<i>1/1/2010</i>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán, hàng nhập khẩu	9.757.277.028	1.037.028.348
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.933.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20.2)	5.527.845.856	1.702.204.891
Thuế thu nhập cá nhân	142.958.545	47.857.574
Các loại thuế khác	9.000	-
TỔNG CỘNG	15.428.090.429	2.816.024.445

12. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31/12/2010</i>	<i>1/1/2010</i>
Kinh phí công đoàn	68.363.140	39.483.338
Phải trả bảo hành sản phẩm của Vinadaesung đến hết 2012	1.431.523.400	1.431.523.400
Phải trả Công ty Cổ phần Cáp Trường Phú - vốn góp liên doanh	-	11.726.487.653
Phải trả Công ty Cổ Phần Cáp Trường Phú - lợi nhuận được chia	-	3.218.530.332
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	345.943.543	77.995.160
TỔNG CỘNG	1.845.830.083	16.494.019.883

Như được trình bày tại Thuyết minh số 7, trong năm 2008 và năm 2009, Công ty đã ghi nhận giá trị dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất cáp Quang của Công ty Trường Phú được sử dụng để góp vốn kinh doanh với Công ty là một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty, và ghi tăng tương ứng khoản "Phải trả cho Công ty Cổ phần Cáp Trường Phú - vốn góp liên doanh" trên tài khoản phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty và Công ty Trường Phú đã ký kết thỏa thuận kết thúc hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên và khoản phải trả cho Công ty Trường Phú liên quan đến tài sản góp vốn và lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Trường Phú đã được hoàn trả trong năm 2010.

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31/12/2010</i>	<i>1/1/2010</i>
Vay dài hạn khác	400.000.000	-
Vay ngân hàng	-	6.360.244.431
TỔNG CỘNG	400.000.000	6.360.244.431

Vay dài hạn khác là khoản công ty con vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hà Nội với lãi suất 0% và hạn trả nợ gốc là 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số dư đầu năm	89.194.000.000	-	-	597.970.529	298.985.265	4.143.019.353	94.233.975.147
- Tăng vốn	10.806.000.000						10.806.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.515.524.883	11.515.524.883
- Trích quỹ	-	-	-	1.012.766.509	506.383.254	(1.519.149.763)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.567.760.000)	(3.567.760.000)
- Tăng khác	-	-	330.132.172	-	-	-	330.132.172
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.717.426.301)	(2.717.426.301)
Số dư cuối năm	<u>100.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>330.132.172</u>	<u>1.610.737.038</u>	<u>805.368.519</u>	<u>7.854.208.172</u>	<u>110.600.445.901</u>
Năm nay							
Số dư đầu năm	100.000.000.000	-	330.132.172	1.610.737.038	805.368.519	7.854.208.172	110.600.445.901
- Tăng vốn	34.966.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	36.966.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	24.370.428.945	24.370.428.945
- Trích quỹ	-	-	-	2.472.106.912	1.236.053.456	(3.708.160.368)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.381.490.000)	(8.381.490.000)
- Tăng khác	-	-	11.155.050.781	1.190.633	595.316	65.007.698	11.221.844.428
- Giảm khác	-	-	(330.132.172)	-	-	(4.380.242.470)	(4.710.374.642)
Số dư cuối năm	<u>134.966.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>11.155.050.781</u>	<u>4.084.034.583</u>	<u>2.042.017.291</u>	<u>15.819.751.977</u>	<u>170.066.854.632</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Căn cứ vào điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội đồng Quản trị, Công ty đã trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận trong năm như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Tỷ lệ trên lợi nhuận sau thuế năm 2010	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	10.00%	2.472.106.913
Trích quỹ dự phòng tài chính	5.00%	1.236.053.456
Chi trả cổ tức năm 2009		4.181.490.000
Chi trả cổ tức năm 2010 đợt 1		4.200.000.000
Trích quỹ khen thưởng	5.00%	1.265.049.686
Trích quỹ phúc lợi	5.00%	1.265.049.686
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		715.130.311
Thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và CBCVN 10% trên số lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2009		212.000.000
Thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và CBCVN 10% trên số lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2010		923.012.786
TỔNG CỘNG		<u>16.469.892.838</u>

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	13.496.600	13.496.600	-	10.000.000	10.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>13.496.600</u>	<u>13.496.600</u>	<u>-</u>	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>	<u>-</u>

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	89.194.000.000
Vốn góp tăng trong năm	34.966.000.000	10.806.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>134.966.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.381.490.000	3.567.760.000
Năm 2008	-	3.567.760.000
Năm 2009	4.181.490.000	-
Năm 2010	4.200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 28 tháng 5 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành bổ sung 3.500.000 cổ phiếu.

Việc thực hiện phát hành bổ sung vốn cổ phần đã được hoàn tất tại ngày 13 tháng 10 năm 2010. Tổng số tiền thu được từ việc phát hành thêm là 36.966.000.000 đồng Việt Nam (trong đó: tăng vốn cổ phần là 34.966.000.000 đồng Việt Nam và tăng thặng dư vốn cổ phần là 2.000.000.000 đồng Việt Nam), với 3.496.600 cổ phiếu mới được phát hành.

14.4 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	8.381.490.000	3.567.760.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.381.490.000</i>	<i>3.567.760.000</i>
Cổ tức cho năm 2008: 400VNĐ /cổ phiếu	-	3.567.760.000
Cổ tức cho năm 2009: 850VNĐ /cổ phiếu	4.181.490.000	-
Tạm chi cổ tức năm 2010: 700 VNĐ/cổ phiếu	4.200.000.000	-
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

14.5 Cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>VNĐ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>VNĐ</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.496.600	134.966.000.000	10.000.000	100.000.000.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>13.496.600</i>	<i>134.966.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	13.496.600	134.966.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.496.600	134.966.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.496.600	134.966.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2009: 10.000 đồng Việt Nam)

14.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31/12/2010</i>	<i>1/1/2010</i>
Quỹ đầu tư và phát triển	4.084.034.583	1.610.737.038
Quỹ dự phòng tài chính	2.042.017.291	805.368.519
TỔNG CỘNG	6.126.051.874	2.416.105.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: VNĐ

Cổ đông thiểu số

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Vốn điều lệ đã góp	2.942.000.000
Quý đầu tư phát triển	58.453.368
Quý dự phòng tài chính	29.226.685
Lợi nhuận chưa phân phối	208.219.928
	3.237.899.981

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phần lãi được chia trong năm	347.829.766
	347.829.766

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.603.250.376.078	237.061.229.533
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.438.095.645.842	98.016.782.434
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	161.631.814.984	139.044.447.099
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.522.915.252	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.287.863.979)	(1.853.983.023)
Hàng bán hàng hóa bị trả lại	(872.618.608)	(900.622.727)
Hàng bán thành phẩm bị trả lại	(243.141.000)	(38.515.556)
Chiết khấu bán hàng hoá	(39.742.401)	(219.163.714)
Chiết khấu thành phẩm	-	(695.681.026)
Giảm giá hàng bán	(132.361.970)	-
	1.601.962.512.099	235.207.246.510
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	1.437.050.922.863	96.896.995.993
Doanh thu bán thành phẩm	161.388.673.984	138.310.250.517
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.522.915.252	-

Doanh thu chính của Công ty bao gồm trong các giao dịch bán sản phẩm cáp quang, cáp viễn thông, cáp lan, dây điện, thiết bị, phụ kiện viễn thông, điện thoại di động nhập khẩu và Bộ điện thoại ALO nhãn hiệu AVIO được tích hợp Simcard và gói cước của Công ty Dịch vụ Viễn Thông (Vinaphone). Các sản phẩm này được bán và phân phối cho các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("VNPT"), Tổng Công ty điện lực Miền Bắc và các Công ty, đại lý, hệ thống bán lẻ ngoài ngành khác.

Trong năm 2010, Công ty và Vinaphone đã ký thỏa thuận hợp tác phát triển kinh doanh sản phẩm điện thoại tích hợp gói dịch vụ ALO của Vinaphone nhằm mục đích phát triển thị trường thiết bị đầu cuối để cung cấp cho thị trường Việt Nam. Theo thỏa thuận này, Công ty cam kết cung cấp cho Công ty Vinaphone máy điện thoại 2 sim, 2 sóng đã được khoá 1 sim máy để sử dụng SIMCARD của mạng Vinaphone có chất lượng cao, mức giá cả cạnh tranh và phù hợp với nhu cầu của khách hàng theo từng giai đoạn thị trường. Bên cạnh đó Công ty sẽ sử dụng thị trường và mạng lưới bán lẻ rộng lớn trên toàn quốc để bán và phân phối Bộ sản phẩm ALO AVIO đã được tích hợp Simcard và gói cước từ Vinaphone ra thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. DOANH THU (tiếp theo)

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	2.728.025.793	76.587.728
Cổ tức được chia	228.570.000	8.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	161.760.423	65.117.437
TỔNG CỘNG	<u>3.118.356.216</u>	<u>149.705.165</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.315.413.252.634	91.187.379.710
Giá vốn của thành phẩm đã bán	163.008.014.010	111.182.920.991
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.153.267.291	-
TỔNG CỘNG	<u>1.481.574.533.935</u>	<u>202.370.300.701</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	20.326.245.322	4.914.718.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.745.103.474	1.871.917.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	245.939.107
Chi phí tài chính khác	11.536.528.860	-
TỔNG CỘNG	<u>34.607.877.656</u>	<u>7.032.574.519</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.071.966.971	128.270.338.302
Chi phí nhân công	15.624.576.488	4.797.332.620
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	8.337.702.538	5.298.838.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.407.674.497	3.341.649.726
Chi phí khác	18.366.285.724	1.111.331.203
TỔNG CỘNG	<u>242.808.206.218</u>	<u>142.819.490.303</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất Thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 25% trên lợi nhuận thu được.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất. Năm 2010 là năm cuối cùng công ty được hưởng ưu đãi giảm thuế này đối với hoạt động sản xuất. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 25%.

Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động khác của Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)****20.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.810.922.680	1.702.204.891
TỔNG CỘNG	7.810.922.680	1.702.204.891

20.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	32.529.181.390	13.217.729.774
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất không chịu thuế</i>	582.735.021	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	229.554.492	564.427.072
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(228.570.000)	(8.000.000)
<i>Doanh thu đã tính thuế ở kỳ trước</i>	(286.550.000)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	32.826.350.903	13.774.156.846
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	7.810.922.680	1.702.204.891
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả từ hoạt động bán hàng hóa (thuế suất 25%)	7.414.183.522	1.418.615.328
Thuế TNDN phải trả từ hoạt động sản xuất (thuế suất 25% x 50%)	396.739.158	1.012.461.942
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009	-	(728.872.379)
Thuế TNDN phải trả đầu năm của công ty mẹ	1.702.204.891	720.147.762
Thuế TNDN phải trả đầu năm của công ty con	65.223.909	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.050.505.624)	(720.147.762)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	5.527.845.856	1.702.204.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc), Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông, Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cổ đông lớn	Mua hàng	901.097.871.301
		Bán hàng	1.310.912.862.662

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty thực hiện bán sản phẩm cho các bên liên quan theo mức giá bán đấu thầu và giá niêm yết thông thường có trừ đi chiết khấu mua hàng và thanh toán theo từng thời điểm và chính sách bán hàng của Công ty.

Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường, việc thanh toán và được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty không trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan, xác nhận công nợ các bên và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu	Phải trả
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc), Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông, Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cổ đông lớn	Bán hàng	71.664.092.291	-
		Mua hàng	-	20.828.527.501
		Ứng trước	-	2.071.817
TỔNG CỘNG			71.664.092.291	20.830.599.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	24.370.428.945	(*) 9.884.059.665
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.766.378	8.937.062
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.264	1.106

(*) Lợi nhuận sau thuế của năm 2009 sau khi trừ đi phần lợi nhuận phải phân chia cho Công ty Cổ phần Cấp Trường Phú (xem Thuyết minh số 7).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

23. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.11, trong năm 2010, Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10</i>	<i>Thông tư 201</i>	<i>Chênh lệch</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	11.155.050.781	11.155.050.781
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.824.918.609	-	10.824.918.609
<i>Trong đó:</i>			
- <i>Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</i>	10.824.918.609	-	10.824.918.609
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	10.824.918.609	-	10.824.918.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Vào ngày 17 tháng 1 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có thông báo số 26/TB-SGDCKHN về việc chấp thuận nguyên tắc niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán niêm yết: 13.496.600 cổ phiếu
- Giá trị chứng khoán niêm yết: 134.966.000.000 đồng

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải có điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

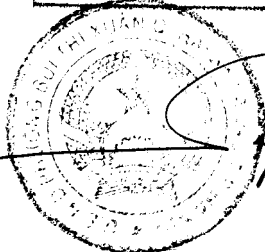
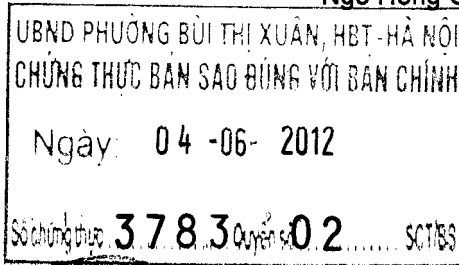
25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.


Kế toán trưởng
Vũ Hồng Hạnh



Ngày 31 tháng 3 năm 2011



PHÓ CHỦ TỊCH
Lặng Trường Thọ

**BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *22/L* UBCK QLPH
V/v hồ sơ đăng ký chào bán
cổ phần riêng lẻ

Hà Nội, ngày *15* tháng 7 năm 2012

Kính gửi: CTCP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) nhận được Công văn số 14/12/KT-VTF ngày 29/6/2012 kèm theo hồ sơ bổ sung đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ của CTCP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng. Phương án chào bán riêng lẻ của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết DIHĐCĐ thường niên 2012 số 01/2012/NQ-DIHĐCĐ ngày 16/4/2012, Nghị quyết DIHĐCĐ số 02/2012/NQ-DIHĐCĐ ngày 15/6/2012, Nghị quyết HĐQT số 05/2012/NQ-HĐQT ngày 17/5/2012 và các qui định của pháp luật.

UBCKNN đã công bố các nội dung liên quan đến việc chào bán cổ phần riêng lẻ của Công ty trên trang thông tin điện tử của UBCKNN tại www.ssc.gov.vn.

UBCKNN thông báo đề Công ty được biết./. *llg*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLPH.

**TL. CHỦ TỊCH
VỤ TRƯỞNG VỤ QUẢN LÝ PHÁT HÀNH**



Trương Lê Quốc Công